

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020

Hà Nội, tháng 1 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	5 – 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 – 9
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 – 26

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01a-CTCK
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		3.916.332.959.574	2.178.936.700.378
I. Tài sản tài chính	110		3.911.032.741.753	2.175.382.082.234
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A 7.1	748.692.894.968	400.406.701.930
1.1. Tiền	111.1		748.692.894.968	400.406.701.930
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A 7.3.1	299.179.695.285	340.187.326.545
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A 7.3.2	183.744.638.725	176.140.671.793
4. Các khoản cho vay	114	A 7.3.3	2.505.923.320.510	1.234.535.968.010
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(46.580.484)	(46.580.484)
6. Các khoản phải thu	117	A 7.4	5.613.365.793	7.166.101.609
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		11.332.500	2.460.700
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		5.602.033.293	7.163.640.909
6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		5.602.033.293	7.163.640.909
7. Trả trước cho người bán	118	A 7.4	151.633.762.620	14.987.594.227
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A 7.4	16.384.217.341	1.737.315.328
9. Các khoản phải thu khác	122	A 7.4	11.854.490	371.410.771
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(104.427.495)	(104.427.495)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		5.300.217.821	3.554.618.144
1. Tạm ứng	131		722.764.714	607.007.220
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A 7.5	4.557.008.862	2.852.060.783
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		20.444.245	95.550.141
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		39.891.108.377	38.727.088.777
I. Tài sản cố định	220		6.550.798.307	6.317.790.941
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A 7.6	4.569.794.929	5.553.927.067
- Nguyên giá	222		27.245.183.172	31.967.035.985
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(22.675.388.243)	(26.413.108.918)
2. Tài sản cố định vô hình	227	A 7.7	1.981.003.378	763.863.874
- Nguyên giá	228		17.151.406.199	15.106.531.199
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(15.170.402.821)	(14.342.667.325)
II. Tài sản dài hạn khác	250		33.340.310.070	32.409.297.836
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.214.814.135	2.439.734.510
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A 7.8	21.099.263.570	19.963.402.808
4. Tài sản dài hạn khác	255		10.026.232.365	10.006.160.518
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.956.224.067.951	2.217.663.789.155

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01a-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		2.393.162.992.349	885.269.233.950
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.704.314.620.206	560.263.815.519
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		160.000.000.000	147.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A 7.12	160.000.000.000	147.000.000.000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A 7.12		300.000.000.000
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A 7.10	5.273.121.466	4.922.282.592
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320		2.846.374.611	3.638.829.096
5. Người mua trả tiền trước hạn	321		2.320.070.000	4.670.531.607
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A 7.7	73.278.528.468	21.704.649.335
7. Phải trả người lao động	323		69.254.333.350	20.709.226.181
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		656.593.235	512.076.130
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A 7.11	8.710.704.701	9.611.075.273
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		69.148.995.436	23.718.938.356
11. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	329		1.266.654.400.000	
12. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329		4.667.612.005	790.052.976
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		28.097.653.442	12.458.389.479
14. Quỹ khen thưởng phúc lợi	331		13.406.233.492	10.527.764.494
II. Nợ phải trả dài hạn	340		688.848.372.143	325.005.418.431
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	A 7.13	680.000.000.000	310.000.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		5.112.328.767	14.426.666.667
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		3.736.043.376	578.751.764
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	A 7.14	1.563.061.075.602	1.332.394.555.205
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.563.061.075.602	1.332.394.555.205
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		14.492.274.912	7.296.104.199
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		23.492.274.912	16.296.104.199
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		445.076.525.778	228.802.346.807
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		430.332.365.665	226.487.343.874
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		14.744.160.113	2.315.002.933
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		3.956.224.067.951	2.217.663.789.155

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01a-CTCK
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		56.595.406.780	56.595.406.780
2. Ngoại tệ các loại (ĐVT: USD)	005		200	213
3. Cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: cổ phiếu)	006		108.000.000	108.000.000
4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A 7.15	16.123.450.000	9.228.180.000
5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		2.620.000	2.620.000
6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			460.000.000
7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			5.180.620.000
8. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		30.000	
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021	A 7.16	10.272.329.240.000	7.968.482.990.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		8.690.594.560.000	7.367.980.470.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		27.223.990.000	22.026.400.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.164.448.520.000	404.739.080.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		10.133.760.000	10.000.000.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		379.928.410.000	163.737.040.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A 7.17	46.837.770.000	352.715.560.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		46.822.770.000	352.700.560.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		15.000.000	15.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của NĐT	023		379.041.760.000	116.330.070.000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		43.735.900.000	8.871.410.000
5. Tiền gửi của khách hàng	026		792.192.683.407	391.835.304.508
5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		785.183.498.298	361.298.050.608
5.2 Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1		4.439.272.740	917.941.465
5.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		2.569.912.369	29.619.312.435
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		672.594.486	29.104.415.375
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1.897.317.883	514.897.060
6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		792.192.683.407	391.835.304.508



Nguyễn Tiên Thành
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Bùi Thị Thanh Hiền
 Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
 Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Mẫu số B 02a-CTCK	
			Năm 2020	Năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm Năm 2019
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		322.511.977.753	110.200.069.887	718.532.922.780	213.919.499.574
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	B 7.1	58.367.845.476	43.237.959.318	188.039.043.738	115.456.301.636
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	01.2		13.691.763.038	(4.380.964.474)	13.868.252.988	4.221.575.577
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	B 7.2	250.452.369.239	71.343.075.043	516.625.626.054	94.241.622.361
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B 7.2	5.523.129.183	6.360.538.197	14.517.503.187	12.213.094.927
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B 7.2	67.691.907.948	39.980.515.463	170.942.950.117	173.132.610.838
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	B 7.2	1.479.452	-	1.972.603	
1.5 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		80.173.259.697	29.702.310.956	188.992.674.364	121.800.758.880
1.6 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		92.157.000.000	26.940.000.000	166.110.000.000	32.940.000.000
1.7 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		134.075.996.488	24.794.658.248	217.859.254.994	53.896.118.758
1.8 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		736.654.862	512.636.363	2.495.253.953	8.312.205.945
1.9 Thu nhập hoạt động khác	11		330.477.316	43.430.748.280	710.531.086	99.829.077.864
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		703.201.882.699	281.921.477.394	1.480.163.063.084	716.043.366.786
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		340.110.396.138	87.031.111.173	608.151.740.879	103.239.204.583
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1	B 7.1	341.558.457.702	86.236.529.626	609.866.528.736	105.244.132.578
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	21.2		(1.449.980.792)	793.492.317	(1.718.195.804)	(2.006.045.425)
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.3		1.919.228	1.089.230	3.407.947	1.117.430
2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		17.640.710.232	16.882.764.748	64.740.520.519	65.295.751.624
2.3 Chi phí hoạt động tự doanh	26		28.815.637.585	20.140.059.064	81.559.499.956	58.646.533.836
2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B 7.3	87.751.727.832	32.963.329.845	213.380.906.854	110.083.190.821
2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B 7.3	1.430.162.404	1.210.122.293	3.838.054.500	3.646.334.993
2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B 7.3	2.867.693.921	2.808.457.799	7.600.895.430	7.135.493.936
2.7 Chi phí các dịch vụ khác	32	B 7.3	98.550.695	42.932.194.072	274.042.309	99.043.337.298
Cộng chi phí hoạt động (40=21->32)	40		478.714.878.807	203.968.038.994	979.545.660.447	447.089.847.091

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Mẫu số B 02a-CTCK	
			Năm 2020	Năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2020	Năm 2019
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		968.963.905	1.558.329.706	2.067.376.972	3.420.552.024
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50		968.963.905	1.558.329.706	2.067.376.972	3.420.552.024
IV. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	B 7.4	68.327.680.666	17.417.977.438	147.248.798.631	51.420.024.440
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B 7.5	25.452.334.937	16.165.937.062	54.723.862.271	38.399.052.928
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		131.675.952.194	45.927.853.606	300.712.118.707	182.554.994.351
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
7.1 Thu nhập khác	71		600	361.878.096	223.312	369.145.370
7.2 Chi phí khác	72		904	232.434.655	19.974.767	287.978.719
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		(304)	129.443.441	(19.751.455)	81.166.651
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		131.675.951.890	46.057.297.047	300.692.367.252	182.636.161.002
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		116.534.208.060	51.231.753.838	285.105.918.460	176.408.540.000
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		15.141.743.830	(5.174.456.791)	15.586.448.792	6.227.621.002
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		39.174.983.582	23.284.284.887	59.951.207.857	36.397.743.816
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		34.754.575.090	22.309.226.299	56.793.916.245	35.152.219.616
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		4.420.408.492	975.058.588	3.157.291.612	1.245.524.200
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		92.500.968.308	22.773.012.160	240.741.159.395	146.238.417.186
11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		856	211	2.229	1.354



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

MẪU SỐ B03b- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		300.692.367.252	182.636.161.002
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		12.364.945.103	(320.792.835)
- Khấu hao TSCĐ	03		3.676.591.534	3.994.025.405
- Các khoản dự phòng	04		15.639.263.963	2.848.822.669
- Dự thu tiền lãi	08		(6.950.910.394)	(7.163.640.909)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		(1.718.195.804)	(2.006.045.425)
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		(1.718.195.804)	(2.006.045.425)
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(13.868.252.988)	(4.221.575.577)
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	19		(13.868.252.988)	(4.221.575.577)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(31.858.418.515)	(215.733.750.556)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		56.594.080.052	10.970.465.301
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(7.603.966.932)	(122.140.671.793)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(1.271.387.352.500)	(85.086.228.630)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(2.960.633.407)	1.924.681.858
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		8.512.518.010	1.507.586.726
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(14.646.902.013)	1.857.120.267
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(759.779.136)	(351.505.216)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(140.111.436.176)	(16.218.046.145)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(900.370.572)	103.495.910
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1.704.948.079)	587.622.192
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(22.811.974.157)	(43.237.074.577)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(441.615.611)	6.079.366.597
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		144.517.105	181.617.558
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		17.591.937.045	4.129.264.140
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		48.545.107.169	7.450.027.553
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		40.594.578.209	39.526.252.727
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		2.080.722.049.670	350.203.500.000
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(821.234.227.192)	(373.221.225.024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		265.612.445.048	(39.646.003.391)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(326.252.010)	(4.372.697.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(326.252.010)	(4.372.697.500)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

MẪU SỐ B03b- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền vay gốc	73		1.180.000.000.000	576.300.000.000
2.1 Tiền vay khác	73.2		1.180.000.000.000	576.300.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1.097.000.000.000)	(546.200.000.000)
3.1 Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(1.097.000.000.000)	(546.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		83.000.000.000	30.100.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		348 286 193 038	(13.918.700.891)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		400.406.701.930	414.325.402.821
Tiền	101.1		400.406.701.930	114.325.402.821
Các khoản tương đương tiền	101.2		-	300.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		748.692.894.968	400.406.701.930
Tiền	103.1		748.692.894.968	400.406.701.930
Các khoản tương đương tiền	103.2			

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

MẪU SỐ B03b- CTCK
Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		36.333.587.238.300	27.287.824.283.050
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(34.868.358.244.100)	(20.204.826.151.300)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		71.657.426.032.511	36.297.671.025.941
4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	07.1		3.521.331.275	917.941.465
5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(72.722.157.785.356)	(43.193.416.283.407)
6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(3.661.193.731)	(5.185.487.855)
7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		8.218.315.388.287	3.148.635.548.991
8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(8.218.315.388.287)	(3.148.635.548.991)
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	20		400.357.378.899	182.985.327.894
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		391.835.304.508	208.849.976.614
- Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	32		361.298.050.608	194.672.001.415
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	32.1		917.941.465	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		29.619.312.435	14.177.975.199
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40		792.192.683.407	391.835.304.508
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	41			-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	42		785.183.498.298	361.298.050.608
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	42.1		4.439.272.740	917.941.465
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		2.569.912.369	29.619.312.435



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

MẪU SỐ B 04a- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Tại 01/01/2019	Tại 01/01/2020	Năm 2019		Năm 2020		Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2020
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001	A 7.14								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		1.080.000.000.000	1.080.000.000.000	-	-	-	-	1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		1.080.000.000.000	1.080.000.000.000	-	-	-	-	1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		2.155.826.845	7.296.104.199	5.140.277.354	-	7.196.170.713	-	7.296.104.199	14.492.274.912
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		11.155.826.845	16.296.104.199	5.140.277.354	-	7.196.170.713	-	16.296.104.199	23.492.274.912
4. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		103.125.039.037	228.802.346.807	146.238.417.186	20.561.109.416	240.741.159.395	24.466.980.424	228.802.346.807	445.076.525.778
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		105.792.132.906	226.487.343.874	141.256.320.384	20.561.109.416	228.312.002.215	24.466.980.424	226.487.343.874	430.332.365.665
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		(2.667.093.869)	2.315.002.933	4.982.096.802	-	12.429.157.180		2.315.002.933	14.744.160.113
Cộng	7017		1.196.436.692.727	1.332.394.555.205	156.518.971.894	20.561.109.416	255.133.500.821	24.466.980.424	1.332.394.555.205	1.563.061.075.602



Nguyễn Tiên Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 1.080.000.000.000 VND.
Trụ sở chính tại: Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 366 người (tại ngày 01/01/2020 là 293 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:
Môi giới chứng khoán;
Tự doanh chứng khoán;
Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
Tư vấn tài chính;
Tư vấn đầu tư chứng khoán;
Lưu ký chứng khoán;
Kinh doanh chứng khoán phái sinh;
Các dịch vụ tài chính khác.

Những đặc điểm chính về hoạt động

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Hồ Chí Minh: 66 Phó Đức Chính, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 3838 6868 | Fax: (028) 3920 7542

Mỹ Đình: Tầng 2, tòa nhà AP, 87 Trần Thái Tông, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (024) 3792 5183 | Fax: (024) 3792 5180

Đà Nẵng: 115 Lê Lợi, Hải Châu, Đà Nẵng
Điện thoại: (0236) 375 2282 | Fax: (0236) 375 2283

Hải Phòng: Tầng 3, 10 Lê Hồng Phong - Hải Phòng
Điện thoại: (0225) 375 7559 | Fax: (0225) 375 7560

Quy Nhơn: Số 1 Nguyễn Tất Thành, Quy Nhơn, Bình Định
Điện thoại: (0256) 381 8840 | Fax: (0256) 381 8820

Ngọc Khánh: Tòa nhà Ngọc Khánh Plaza, Số 1 Phạm Huy Thông, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (024) 3237 3090 | Fax: (024) 3237 3092

Đặc điểm kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng đến kỳ báo cáo

Lợi nhuận sau thuế tăng 69,727 tỷ đồng (tương đương 306%) so với cùng kỳ năm trước, *nguyên nhân chủ yếu như sau:* tổng doanh thu tăng 420,3 tỷ đồng (148%); trong Quý 4/2020 ghi nhận lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 212,3 tỷ đồng (193%) so với cùng kỳ năm trước, lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 27,7 tỷ đồng (tăng 69%), doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng 50,4 tỷ đồng (170%), doanh thu lưu ký chứng khoán tăng 109,2 tỷ đồng (441%), doanh thu đại lý phát hành chứng khoán tăng 65,2 tỷ đồng (242%). Tổng chi phí quý 4/2020 tăng 350,6 tỷ đồng (134%) do lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 253,079 tỷ đồng (291%) so với cùng kỳ năm trước, chi phí hoạt động tự doanh tăng 8,6 tỷ đồng (43%), chi phí nghiệp vụ môi giới tăng 54,78 tỷ đồng (166%), chi phí bán hàng tăng 50,909 tỷ đồng (292%), chi phí quản lý tăng 9,286 (57%), chi phí thuế tăng 15,89 tỷ đồng (68%) so với cùng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.

Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy tính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được theo dõi riêng trong tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/lỗ: là các tài sản thuộc Danh mục tài sản tài chính của công ty được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu, phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn: là tài sản thuộc Danh mục tài sản Tài chính của công ty và là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn ngoại trừ:

Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá thị trường thông qua lãi/lỗ;

Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán;

Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận khi công ty trở thành một bên tham gia trong cả điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính; Công ty thực hiện phân loại các khoản cho vay theo Phương pháp định tính và định lượng.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ vay

Là các khoản vay tạm thời với Ngân hàng hoặc đối tượng cho vay khác.

Nợ vay tài sản tài chính

Phản ánh các khoản vay tạm thời bằng tài sản tài chính với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường không có tài sản đảm bảo cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản phí phải trả hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho sở GDCK, TTLKCKVN, phải trả đại lý phát hành chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

	Số năm khấu hao
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 3 năm.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Phân ánh các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền với các đối tượng trong hoạt động phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu, thu nhập

• **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra, chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị thị trường và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

• **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

• **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu phù hợp với quy định của pháp luật.

• **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• **Doanh thu từ hoạt động tài chính**

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

• **Thu nhập hoạt động khác**

Phân ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó (trừ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh). Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Ghi nhận sau ghi nhận ban đầu

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017 quy định về nguyên tắc giá trị hợp lý như sau “Giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường và giá trị của chúng có thể xác định lại một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính”. Công ty áp dụng phương pháp giá trị hợp lý cho ghi nhận sau ghi nhận ban đầu những tài sản tài chính của công ty từ kỳ kế toán năm 2017.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Rủi ro là các sự kiện không chắc chắn có thể xảy ra trong hoạt động kinh doanh, gây ảnh hưởng bất lợi đến việc thực hiện mục tiêu kinh doanh của Công ty. Công ty sẽ sử dụng vốn chủ sở hữu, lợi nhuận kỳ vọng và các nguồn lực tài chính sẵn có để bù đắp rủi ro có thể phát sinh tại mọi thời điểm.

Hoạt động Quản trị rủi ro của Công ty thực hiện theo Hướng dẫn việc thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho CTCK ban hành kèm theo Quyết định số 105/2013/QĐ-UBCK 26 tháng 02 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

HDQT chịu trách nhiệm cao nhất về hoạt động quản trị rủi ro tại Công ty, phê duyệt các chính sách và hạn mức rủi ro. HDQT giao quyền cho Tổng Giám đốc thực hiện triển khai hoạt động quản trị rủi ro theo chính sách và các hạn mức đã phê duyệt. HDQT cử 01 thành viên phụ trách quản trị rủi ro có nhiệm vụ hỗ trợ Hội đồng quản trị thực hiện các chức năng nhiệm vụ liên quan đến hoạt động Quản trị rủi ro

Rủi ro tín dụng

Hoạt động tín dụng của Công ty được hiểu là cho vay theo Quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016, theo đó Công ty được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ, cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay chứng khoán để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Rủi ro tín dụng đối với Công ty được hiểu là một phần của rủi ro thanh toán, rủi ro thanh toán là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường.

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản để đảm bảo Công ty đủ nguồn đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn. Công ty áp dụng chính sách theo dõi thường xuyên thanh khoản hiện tại và tương lai, duy trì đủ lượng tiền mặt và các khoản vay sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu về thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường của Công ty là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi.

Rủi ro tiền tệ

Các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam, nên không phát sinh rủi ro tiền tệ.

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá

Công ty sử dụng phương pháp so sánh giá thị trường để định giá cổ phiếu. Cụ thể:

Đối với các cổ phiếu đã niêm yết là giá đóng cửa ngày giao dịch gần nhất với thời điểm lập báo cáo.

Đối với cổ phiếu đăng ký giao dịch trên Upcom là giá bình quân gia quyền của giá giao dịch thực hiện theo phương thức khớp lệnh liên tục của ngày giao dịch gần nhất trước đó.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết, là giá trị có thể nhận được khi bán hoặc chuyển nhượng cổ phiếu đó tại thời điểm lập báo cáo.

Công ty sử dụng phương pháp giá gốc đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước, phải thu khác.

Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá

Công ty nhận định các phương pháp định giá được Công ty sử dụng là phù hợp với yêu cầu quản lý, theo dõi và kiểm soát rủi ro của Công ty.

Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc.

Đối với các khoản cho vay, khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc, chính sách định giá của Công ty được thực hiện như sau:

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo > Dư nợ cho vay, Số phải thu tính bằng Dư nợ cho vay.

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo < Dư nợ cho vay, Số phải thu tính bằng Dư nợ cho vay. Phần chênh lệch giữa Dư nợ cho vay và giá trị thị trường của tài sản đảm bảo được trích lập dự phòng.

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)**

A.7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	693.767.854.044	400.011.127.051
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	54.925.040.924	395.574.879
Các khoản tương đương tiền		-
	748.692.894.968	400.406.701.930

A.7.2 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa công ty chứng khoán	759.161	13.634.590.400
- Cổ phiếu	639.341	13 370 759 700
- Chứng quyền có đảm bảo	119.820	263 830 700
b) Cửa nhà đầu tư	1.893.590.513	33.597.415.082.400
- Cổ phiếu	1.893.590.513	33 597 415 082 400
Tổng	1.894.349.674	33.611.049.672.800

A.7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

A.7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản Tài chính FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng	280.699.491.796	299.179.695.285	337.293.571.848	340.187.326.545

A.7.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản Tài chính HTM	Số cuối năm	Số đầu năm
Cộng	183.744.638.725	176.140.671.793

A.7.3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng	2.505.923.320.510	2.505.876.740.026	1.234.535.968.010	1.234.489.387.526

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

A7.3.4 BẢNG TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG HOẶC GIÁ TRỊ TSTC THUỘC DANH MỤC TSTC CỦA CTCK

ST T	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I	FVTPL	280.699.491.796	299.179.695.285	18.680.212.757	200.009.268	299.179.695.285	337.293.571.848	340.187.326.545	4.811.959.769	1.918.205.072	340.187.326.545
1	Cổ phiếu	49.212.730.746	67.692.934.235	18.680.212.757	200.009.268	67.692.934.235	44.534.399.778	47.428.154.475	4.811.959.769	1.918.205.072	47.428.154.475
2	Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	231.486.761.050	231.486.761.050	-	-	231.486.761.050	292.759.172.070	292.759.172.070	-	-	292.759.172.070
II	HTM	183.744.638.725	183.744.638.725			183.744.638.725	176.140.671.793	176.140.671.793	-	-	176.140.671.793
1	Tiền gửi có kỳ hạn	183.744.638.725	183.744.638.725	-	-	183.744.638.725	176.140.671.793	176.140.671.793	-	-	176.140.671.793
III	Các khoản cho vay và phải thu	2.505.923.320.510	2.505.876.740.026	-	46.580.484	2.505.876.740.026	1.234.535.968.010	1.234.489.387.526	-	46.580.484	1.234.489.387.526
1	Cho vay hoạt động Margin	2.421.062.284.204	2.421.015.703.720		46.580.484	2.421.015.703.720	1.084.676.649.900	1.084.630.069.416	-	46.580.484	1.084.630.069.416
2	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	84.861.032.189	84.861.032.189			84.861.032.189	149.859.313.993	149.859.313.993	-	-	149.859.313.993
3	Cho vay quyền mua CK	4.117	4.117			4.117	4.117	4.117	-	-	4.117

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A 7.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	11.332.500	2.460.700
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	5.602.033.293	7.163.640.909
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông		20.226.000
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	5.602.033.293	7.143.414.909
Các khoản trả trước cho người bán	151.633.762.620	14.987.594.227
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>10.396.000</i>	<i>10.396.000</i>
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	16.384.217.341	1.737.315.328
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.354.552.584	783.593.229
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	173.762.772	691.262.772
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	2.205.901.985	262.459.327
Phải thu hoạt động đại lý phát hành chứng khoán	11.650.000.000	
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>91.262.772</i>	<i>91.262.772</i>
Các khoản phải thu khác	11.854.490	371.410.771
Các khoản phải thu khác	11.854.490	371.410.771
<i>Trong đó, các khoản phải thu khác khó đòi</i>	<i>2.768.723</i>	<i>2.768.723</i>

A7.5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.613.272.470	1.023.122.717
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	519.218.116	1.154.761.436
Chi phí các dịch vụ trả trước khác	2.424.518.276	674.176.630
	4.557.008.862	2.852.060.783

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09- CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A 7.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	27.486.974.292	3.937.514.100	268.758.581	273.789.012	31.967.035.985
Mua trong kỳ	1.864.723.900	-	-	-	1.864.723.900
Thanh lý, nhượng bán	6.586.576.713	-	-	-	6.586.576.713
Số dư cuối kỳ	22.765.121.479	3.937.514.100	268.758.581	273.789.012	27.245.183.172
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	24.152.536.056	1.718.025.269	268.758.581	273.789.012	26.413.108.918
Khấu hao trong kỳ	2.228.105.758	620.750.280	-	-	2.848.856.038
Thanh lý, nhượng bán	6.586.576.713	-	-	-	6.586.576.713
Số dư cuối kỳ	19.794.065.101	2.338.775.549	268.758.581	273.789.012	22.675.388.243
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	3.334.438.236	2.219.488.831	-	-	5.553.927.067
Số dư cuối kỳ	2.971.056.378	1.598.738.551	-	-	4.569.794.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A7.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phân mềm	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	15.106.531.199	15.106.531.199
Tăng trong kỳ	2.044.875.000	2.044.875.000
Số dư cuối kỳ	17.151.406.199	17.151.406.199
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	14.342.667.325	14.342.667.325
Khấu hao trong kỳ	827.735.496	827.735.496
Số dư cuối kỳ	15.170.402.821	15.170.402.821
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	763.863.874	763.863.874
Tại ngày cuối kỳ	1.981.003.378	1.981.003.378

A7.8 TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	124.489.244	124.489.244
- Tiền nộp bổ sung	13.798.702.399	13.762.105.207
- Tiền lãi phân bổ trong năm	7.176.071.927	6.076.808.357
	21.099.263.570	19.963.402.808

A7.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	33.453.770	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.793.916.245	12.811.974.157
- Thuế thu nhập cá nhân	26.451.158.453	8.794.551.771
- Các khoản phải nộp khác	-	98.123.407
	73.278.528.468	21.704.649.335

A7.10 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Sở giao dịch chứng khoán	4.821.198.588	1.247.201.937
Trung tâm lưu ký chứng khoán	427.455.288	686.835.945
Phải trả giao dịch mua chứng khoán	24.467.590	2.988.244.710
	5.273.121.466	4.922.282.592

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A7.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi trái phiếu	7.021.260.274	8.785.517.123
Lãi vay ngân hàng	-	164.317.808
Chi phí phải trả khác	1.689.444.427	661.240.342
	8.710.704.701	9.611.075.273

A7.12 VAY NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	160.000.000.000	147.000.000.000
Trái phiếu phát hành		300.000.000.000
Cộng	160.000.000.000	447.000.000.000

A7.13 VAY DÀI HẠN

Vay dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trái phiếu phát hành	680.000.000.000	310.000.000.000
Cộng	680.000.000.000	310.000.000.000

A7.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.080.000.000.000	2.155.826.845	11.155.826.845	103.125.039.037	1.196.436.692.727
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	146.238.417.186	146.238.417.186
Trích quỹ trong năm	-	5.140.277.354	5.140.277.354	(20.561.109.416)	(10.280.554.708)
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.080.000.000.000	7.296.104.199	16.296.104.199	228.802.346.807	1.332.394.555.205
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	240.741.159.395	240.741.159.395
Trích quỹ trong năm	-	7.196.170.713	7.196.170.713	(24.466.980.424)	(10.074.638.998)
Số dư tại ngày 31/12/2020	1.080.000.000.000	14.492.274.912	23.492.274.912	445.076.525.778	1.563.061.075.602

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A7.15 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	16.117.380.000	9.226.450.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	6.070.000	1.730.000
Cộng	16.123.450.000	9.228.180.000

A7.16 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	8.690.594.560.000	7.367.980.470.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	27.223.990.000	22.026.400.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.164.448.520.000	404.739.080.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10.133.760.000	10.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	379.928.410.000	163.737.040.000
Cộng	10.272.329.240.000	7.968.482.990.000

A7.17 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	46.822.770.000	352.700.560.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	15.000.000	15.000.000
Cộng	46.837.770.000	352.715.560.000

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)
B7.1 LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4/2020	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4/2019
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	347.013	6.727.567.300	2.500.010.670	4.227.556.630	13.088.889
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Giấy tờ có giá	-	380.598.901.678	375.810.140.769	4.788.760.909	2.715.172.304
Trái phiếu chưa niêm yết	-	10.121.121.859.974	10.071.770.332.037	49.351.527.937	40.509.698.125
Tổng cộng	347.013	10.508.448.328.952	10.450.080.483.476	58.367.845.476	43.237.959.318
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	(139.304)
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.058	381.113.900	551.346.484	(170.232.584)	
Giấy tờ có giá	59.910	128.482.700	135.348.000	(6.865.300)	(9.107.031)
Trái phiếu chưa niêm yết	-	15.821.888.518.698	16.163.269.878.516	(341.381.359.818)	(86.227.283.291)
Tổng cộng	69.968	15.822.398.115.298	16.163.956.573.000	(341.558.457.702)	(86.236.529.626)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

B7.2 CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 4/2020	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 4/2019	Lũy kế đến cuối quý này
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức, tiền lãi)	250.452.369.239	516.625.626.054	71.343.075.043	94.241.622.361
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	5.523.129.183	14.517.503.187	6.360.538.197	12.213.094.927
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	67.691.907.948	170.942.950.117	39.980.515.463	173.132.610.838
Từ tài sản tài chính AFS (lãi phân bổ)	1.479.452	1.972.603	-	-

B7.3 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 4/2020	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 4/2019	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí môi giới chứng khoán	87.751.727.832	213.380.906.854	32.963.329.845	110.083.190.821
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.430.162.404	3.838.054.500	1.210.122.293	3.646.334.993
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.867.693.921	7.600.895.430	2.808.457.799	7.135.493.936
Chi phí các dịch vụ khác	98.550.695	274.042.309	42.932.194.072	99.043.337.298

B7.4 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 4/2020	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 4/2019	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí bán hàng	68.327.680.666	147.248.798.631	17.417.977.438	51.420.024.440

B7.5 CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 4/2020	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 4/2019	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	20.255.334.094	43.055.975.004	8.049.468.937	22.118.002.262
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	293.312.430	1.050.202.360	262.440.858	1.043.892.696
Chi phí vật tư văn phòng	184.444.643	496.322.834	127.156.706	467.664.177
Chi phí khấu hao TSCĐ	87.662.710	350.781.621	87.982.170	328.719.021
Chi phí thuế, phí và lệ phí	162.201.313	400.821.952	120.198.954	352.536.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.620.411.574	7.065.196.038	3.337.267.352	5.854.084.843
Chi phí khác	848.968.173	2.304.562.462	4.181.422.085	8.234.153.667
	25.452.334.937	54.723.862.271	16.165.937.062	38.399.052.928



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính